Trung tâm Công báo và Tin học
ttcbth@quangngai.gov.vn
05.07.2018 16:04:19 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3909 /UBND-NNTN	*Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 7 năm 2018*
V/v quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017	

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
ĐẾN Số: 6523
Ngày: 05/7/18
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 7170/BTC-TCDN ngày 18/6/2018, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính tình hình quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ về việc quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017 và Công văn số 3386/UBND-NNTN ngày 14/6/2018 về việc quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, đã phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017; đồng thời, báo cáo Bộ Tài chính kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

I. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017

1. Cơ sở quyết toán

- Về diện tích và biện pháp tưới năm 2017: Được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung dịch tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Về mức hỗ trợ: Theo Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Số liệu quyết toán

- Diện tích hỗ trợ: 79.127,19 ha. Trong đó:

+ Miền núi: 22.071,71 ha.

+ Đồng bằng: 57.055,48 ha.

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chấp nhận quyết toán: **82.065.333.000 đồng**. Trong đó:

+ Miền núi: 27.407.002.000 đồng.

+ Đồng bằng: 54.658.331.000 đồng.

- Kinh phí Bộ Tài chính đã bổ sung cân đối từ đầu năm 2017: **75.955.000.000 đồng**.

- Kinh phí còn thiếu trong năm 2017: **6.110.333.000 đồng.**

3. Đánh giá tình hình thực hiện hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017

a) Trên cơ sở diện tích và biện pháp tưới được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016, tỉnh Quảng Ngãi đã tổng hợp, báo báo Bộ Tài chính nhu cầu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017 cùng thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đề nghị được hỗ trợ năm 2017: 79.997 ha. Trong đó:

+ Khu vực đồng bằng: 57.543 ha.

+ Khu vực miền núi: 22.454 ha.

- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017: 82.817.941.000 đồng. Trong đó:

+ Khu vực đồng bằng: 55.040.517.000 đồng.

+ Khu vực miền núi: 27.771.424.000 đồng.

b) Tại Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, đã phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017, như sau:

- Tổng diện tích hỗ trợ năm 2017: 79.127,19 ha, giảm so với dự toán là 869,81 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017: 82.065.333.000 đồng, giảm so với dự toán là 725.608.000 đồng.

Nguyên nhân giảm: Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017, được xây dựng trên cơ sở diện tích và biện pháp tưới được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đến ngày 12/7/2017, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1293/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung dịch tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với tổng diện tích điều chỉnh tăng 156 ha so với diện tích đã được phê duyệt trước đó. Tuy nhiên, trong năm 2017, trên địa bàn Quảng Ngãi xảy ra hạn hán dẫn đến một số công trình hồ, đập không đáp ứng được lượng nước để vận hành. Vì vậy, một số

diện tích đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nhưng khi tiến hành nghiệm thu thực tế có một số diện tích trong năm 2017 không được cấp nước.

II. Kiến nghị

Trên cơ sở tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại địa phương trong thời gian qua, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết:

1. Chấp nhận số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017: **82.065.333.000 đồng.**

2. Cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu lũy kế đến năm 2017: **6.594.134.000 đồng.** Trong đó:

+ Kinh phí còn thiếu lũy kế đến năm 2016: **483.801.000 đồng** (*tại Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2016 và tại Công văn số 1744/UBND-NNTN ngày 30/3/2017 về việc quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2016, Chủ tịch UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Tài chính và đề nghị Bộ Tài chính bổ sung kinh phí còn thiếu cho ngân sách tỉnh là 6.139.801.000 đồng; tuy nhiên, tại Công văn số 16954/BTC-NSNN ngày 15/12/2017 về việc kinh phí miễn thu thủy lợi phí lũy kế đến năm 2016, Bộ Tài chính chỉ tạm ứng cho ngân sách tỉnh 5.656.000.000 đồng*).

+ Kinh phí còn thiếu trong năm 2017: **6.110.333.000 đồng.**

3. Tại Công văn số 13056/BTC-NSNN ngày 19/9/2016 và Công văn số 16954/BTC-NSNN ngày 15/12/2017, Bộ Tài chính tạm ứng cho ngân sách tỉnh số tiền 18.934.000.000 đồng để thực hiện chính sách hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2016. Tuy nhiên, đến nay Bộ Tài chính chưa chuyển tạm ứng thành cấp phát đối với khoản kinh phí nêu trên. Vì vậy, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính chuyển tạm ứng thành cấp phát đối với khoản kinh phí 18.934.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 và 3 kèm theo).

Kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính);
- Vụ Ngân sách Nhà nước (Bộ Tài chính);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh518).

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1:

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số 3909 /UBND-NNTN ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Lúa											Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
		Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực	
				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		1 cấp		2 cấp		Chủ động	Tạo nguồn
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn							Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng (I+II)																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	79.127,19	71.422,09	8.038,46	65,89	559,32	10,38	60.094,37	67,81	2.374,84	210,94	0,08	7.705,10	2.223,97	225,18	87,17	137,52	3.399,31	1.187,83
	- Vụ Đông Xuân	39.953,03	36.235,19	4.126,62	37,63	257,83	5,36	30.444,21	67,00	1.210,48	86,06	0,00	3.717,84	1.287,41	120,59	32,78	68,32	1.606,47	602,27
	- Vụ Hè Thu	38.964,35	34.977,16	3.911,84	28,26	301,49	5,02	29.440,42	0,81	1.164,36	124,88	0,08	3.987,19	936,56	104,59	54,39	69,20	1.792,77	585,56
	- Vụ Mùa	209,81	209,74	0,00	0,00	0,00	0,00	209,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	82.065.333	78.677.226	11.952.584	50.942	945.698	8.775	64.448.192	40.116	1.002.364	228.555	57	3.388.107	1.619.341	63.456	58.955	46.504	1.407.884	191.968
	- Vụ Đông Xuân	41.465.998	39.856.907	6.115.325	28.772	435.939	4.531	32.620.119	39.637	510.277	102.308	0	1.609.091	768.007	33.982	22.170	23.103	664.528	97.302
	- Vụ Hè Thu	40.366.650	38.587.664	5.837.259	22.170	509.759	4.244	31.595.418	479	492.087	126.248	57	1.778.988	851.335	29.473	36.785	23.401	743.329	94.666
	- Vụ Mùa	232.683	232.656	0	0	0	0	232.656	0	0	0	0	28	0	0	0	0	28	0
	Trong đó:																		
I	**Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi**																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	47.273,89	43.404,67	4.042,74	51,75	545,12	10,38	37.044,64	0,44	1.518,66	190,94		3.869,22	542,75	209,16	87,17	137,52	1.966,45	926,17

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa										Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực	
				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		1 cấp		2 cấp		Chủ động	Tạo nguồn
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn							Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		
	- Vụ Đông Xuân	23.089,61	21.348,54	1.976,17	25,09	257,83	5,36	18.235,56	0,00	763,06	85,47		1.741,07	247,46	112,58	32,78	68,32	837,04	442,89
	- Vụ Hè Thu	24.184,28	22.056,13	2.066,57	26,66	287,29	5,02	18.809,08	0,44	755,60	105,47		2.128,15	295,29	96,58	54,39	69,20	1.129,41	483,28
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)																		
	- Vụ Đông Xuân																		
	- Vụ Hè Thu																		
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	46.768.063	45.338.606	5.960.785	40.980	921.689	8.775	37.575.724	260	601.837	228.555		1.429.458	331.056	58.941	58.955	46.504	787.364	146.638
	- Vụ Đông Xuân	22.885.267	22.250.870	2.906.664	19.937	435.939	4.531	18.479.102	0	302.390	102.308		634.397	151.823	31.725	22.170	23.103	335.444	70.133
	- Vụ Hè Thu	23.882.796	23.087.736	3.054.121	21.043	485.750	4.244	19.096.622	260	299.447	126.248		795.060	179.233	27.216	36.785	23.401	451.920	76.505
II	**Tổ chức hợp tác dùng nước**																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	31.853,30	28.017,42	3.995,72	14,14	14,20	0,00	23.049,73	67,37	856,18	20,00	0,08	3.835,88	2.125,34	16,02			1.432,86	261,66
	- Vụ Đông Xuân	16.863,42	14.886,65	2.150,45	12,54	0,00	0,00	12.208,65	67,00	447,42	0,59	0,00	1.976,77	1.039,95	8,01			769,43	159,38
	- Vụ Hè Thu	14.780,07	12.921,03	1.845,27	1,60	14,20	0,00	10.631,34	0,37	408,76	19,41	0,08	1.859,04	1.085,39	8,01			663,36	102,28
	- Vụ Mùa	209,81	209,74	0,00	0,00	0,00	0,00	209,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,00			0,07	0,00
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)																		
	- Vụ Đông Xuân																		
	- Vụ Hè Thu																		

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa										Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực	
				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		1 cấp		2 cấp		Chủ động	Tạo nguồn
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn							Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		
	- Vụ Mùa																		
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	35.297.270	33.338.620	5.991.741	9.962	24.009	0	26.872.467	39.856	400.527	0	57	1.958.650	1.288.285	4.514			620.520	45.330
	- Vụ Đông Xuân	18.580.730	17.606.037	3.208.661	8.834	0	0	14.141.017	39.637	207.887	0	0	974.694	616.184	2.257			329.084	27.169
	- Vụ Hè Thu	16.483.856	15.499.928	2.783.138	1.127	24.009	0	12.498.795	219	192.640	0	57	983.928	672.101	2.257			291.408	18.161
	- Vụ Mùa	232.683	232.656	0	0	0	0	232.656	0	0	0	0	28	0				28	0

Phụ lục 2:
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2017 ĐỐI VỚI KHU VỰC MIỀN NÚI

(Kèm theo Công văn số 3909/UBND-NNTN ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa						Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu			
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực 1 cấp	Tưới tiêu bằng trọng lực	
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Chủ động	Tạo nguồn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng (I+II)											
1	Tổng diện tích hỗ trợ	22.071,71	20.653,16	1.558,05	22,50	18.487,85	584,76	0,00	1.418,55	718,94	597,83	101,78
	- Vụ Đông Xuân	10.902,36	10.312,42	748,55	11,25	9.260,24	292,38	0,00	589,94	263,82	275,23	50,89
	- Vụ Hè Thu	11.077,35	10.248,74	809,50	11,25	9.135,61	292,38	0,00	828,61	455,12	322,60	50,89
	- Vụ Mùa	92,00	92,00	0,00	0,00	92,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	27.407.002	26.562.589	2.821.629	20.374	23.424.230	296.356	0	844.413	520.800	302.980	20.633
	- Vụ Đông Xuân	13.587.627	13.246.713	1.355.624	10.187	11.732.724	148.178	0	340.914	191.111	139.487	10.316
	- Vụ Hè Thu	13.702.811	13.199.312	1.466.005	10.187	11.574.942	148.178	0	503.499	329.689	163.494	10.316
	- Vụ Mùa	116.564	116.564	0	0	116.564	0	0	0	0	0	0
	Trong đó:											
I	**Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi**											
1	Tổng diện tích hỗ trợ	4.714,95	4.441,84	658,12	22,50	3.735,62	25,60	0,00	273,11	156,48	104,95	11,68
	- Vụ Đông Xuân	2.233,32	2.103,36	304,08	11,25	1.775,23	12,80		129,96	76,83	47,29	5,84
	- Vụ Hè Thu	2.481,63	2.338,48	354,04	11,25	1.960,39	12,80		143,15	79,65	57,66	5,84
	- Vụ Mùa											

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa						Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu			
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực 1 cấp	Tưới tiêu bằng trọng lực	
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Chủ động	Tạo nguồn
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.811,00	905,50	1.267	506,80	1.539		724,40	506,80	202,72
	- Vụ Đông Xuân			1.811,00	905,50	1.267	506,80	1.539		724,40	506,80	202,72
	- Vụ Hè Thu			1.811,00	905,50	1.267	506,80	1.539		724,40	506,80	202,72
	- Vụ Mùa											
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	6.127.144	5.958.234	1.191.855	20.374	4.733.031	12.974	0	168.911	113.354	53.189	2.368
	- Vụ Đông Xuân	2.897.385	2.816.579	550.689	10.187	2.249.216	6.487	0	80.806	55.656	23.967	1.184
	- Vụ Hè Thu	3.229.759	3.141.654	641.166	10.187	2.483.814	6.487	0	88.104	57.698	29.222	1.184
	- Vụ Mùa											
II	**Tổ chức hợp tác dùng nước**											
1	Tổng diện tích hỗ trợ	17.356,76	16.211,32	899,93	0,00	14.752,23	559,16	0,00	1.145,44	562,46	492,88	90,10
	- Vụ Đông Xuân	8.669,04	8.209,06	444,47	0,00	7.485,01	279,58	0,00	459,98	186,99	227,94	45,05
	- Vụ Hè Thu	8.595,72	7.910,26	455,46	0,00	7.175,22	279,58	0,00	685,46	375,47	264,94	45,05
	- Vụ Mùa	92,00	92,00	0,00	0,00	92,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.811	905,50	1.267	506,8			724,40	506,8	202,72
	- Vụ Đông Xuân			1.811	905,50	1.267	506,8			724,40	506,8	202,72
	- Vụ Hè Thu			1.811	905,50	1.267	506,8			724,40	506,8	202,72
	- Vụ Mùa					1.267	506,8					
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	21.279.858	20.604.355	1.629.773	0	18.691.200	283.382	0	675.503	407.446	249.792	18.265
	- Vụ Đông Xuân	10.690.242	10.430.134	804.935	0	9.483.508	141.691	0	260.108	135.456	115.520	9.133
	- Vụ Hè Thu	10.473.052	10.057.657	824.838	0	9.091.128	141.691	0	415.395	271.990	134.272	9.133
	- Vụ Mùa	116.564	116.564	0	0	116.564						

Áp dụng mức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với vùng miền núi cả nước được quy định tại Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000 đồng/ha/vụ

- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: 1.811.000 đồng/ha/vụ x 50% = 905.500 đồng/ha/vụ

- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000 đồng/ha/vụ

- Lúa tưới bằng trọng lực tạo nguồn: 1.267.000 đồng/ha/vụ x 40% = 506.800 đồng/ha/vụ

- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: 1.539.000 đồng/ha/vụ

- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000 đ/ha/vụ x 40% = 724.400 đ/ha/vụ

- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000 đ/ha/vụ x 40% = 506.800 đ/ha/vụ

- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 1.267.000 đ/ha/vụ x 40% x 40% = 202.720 đ/ha/vụ

Phụ lục 3:
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2017 ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG

(Kèm theo Công văn số 3909 /UBND-NNTN ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Cộng diện tích tưới lúa	Lúa									Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
				Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực	
				1 cấp		2 cấp								1 cấp		2 cấp			
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng (I+II)																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	57.055,48	50.768,93	6.480,41	43,39	559,32	10,38	41.606,52	67,81	1.790,08	210,94	0,08	6.286,55	1.949,15	225,18	87,17	137,52	2.801,48	1.086,05
	- Vụ Đông Xuân	29.050,67	25.922,77	3.378,07	26,38	257,83	5,36	21.183,97	67,00	918,10	86,06	0,00	3.127,90	1.023,59	120,59	32,78	68,32	1.331,24	551,38
	- Vụ Hè Thu	27.887,00	24.728,42	3.102,34	17,01	301,49	5,02	20.304,81	0,81	871,98	124,88	0,08	3.158,58	925,56	104,59	54,39	69,20	1.470,17	534,67
	- Vụ Mùa	117,81	117,74	0,00	0,00	0,00	0,00	117,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	54.658.332	52.114.705	9.130.898	30.568	945.698	8.775	41.024.029	40.116	706.008	228.555	57	2.543.694	1.098.541	63.456	58.955	46.504	1.104.904	171.335
	- Vụ Đông Xuân	27.878.371	26.610.193	4.759.701	18.585	435.939	4.531	20.887.394	39.637	362.099	102.308	0	1.268.177	576.895	33.982	22.170	23.103	525.041	86.986
	- Vụ Hè Thu	26.663.842	25.388.352	4.371.197	11.984	509.759	4.244	20.020.475	479	343.909	126.248	57	1.275.489	521.646	29.473	36.785	23.401	579.835	84.350
	- Vụ Mùa	116.119	116.092	0	0	0	0	116.092	0	0	0	0	28	0	0	0	0	28	0
	Trong đó:																		
I	**Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi**																		

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa										Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực	
				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần		1 cấp		2 cấp		Chủ động	Tạo nguồn
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn							Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	42.558,94	38.962,83	3.384,62	29,25	545,12	10,38	33.309,02	0,44	1.493,06	190,94		3.596,11	386,27	209,16	87,17	137,52	1.861,50	914,49
	- Vụ Đông Xuân	20.856,29	19.245,18	1.672,09	13,84	257,83	5,36	16.460,33		750,26	85,47		1.611,11	170,63	112,58	32,78	68,32	789,75	437,05
	- Vụ Hè Thu	21.702,65	19.717,65	1.712,53	15,41	287,29	5,02	16.848,69	0,44	742,80	105,47		1.985,00	215,64	96,58	54,39	69,20	1.071,75	477,44
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197			563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76
	- Vụ Đông Xuân			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197			563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76
	- Vụ Hè Thu			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197			563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	40.640.920	39.380.372	4.768.930	20.607	921.689	8.775	32.842.694	260	588.863	228.555		1.260.547	217.702	58.941	58.955	46.504	734.176	144.270
	- Vụ Đông Xuân	19.987.882	19.434.291	2.355.975	9.750	435.939	4.531	16.229.885	0	295.903	102.308		553.591	96.167	31.725	22.170	23.103	311.477	68.949
	- Vụ Hè Thu	20.653.037	19.946.082	2.412.955	10.856	485.750	4.244	16.612.808	260	292.960	126.248		706.956	121.535	27.216	36.785	23.401	422.698	75.321
II	**Tổ chức HT dùng nước**																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	14.496,54	11.806,10	3.095,79	14,14	14,20	0,00	8.297,50	67,37	297,02	20,00	0,08	2.690,44	1.562,88	16,02			939,98	171,56
	- Vụ Đông Xuân	8.194,38	6.677,59	1.705,98	12,54	0,00	0,00	4.723,64	67,00	167,84	0,59	0,00	1.516,79	852,96	8,01	0,00	0,00	541,49	114,33
	- Vụ Hè Thu	6.184,35	5.010,77	1.389,81	1,60	14,20	0,00	3.456,12	0,37	129,18	19,41	0,08	1.173,58	709,92	8,01	0,00	0,00	398,42	57,23
	- Vụ Mùa	117,81	117,74	0,00	0,00	0,00	0,00	117,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.409	704,5	1.690,8		986	591,6	394,4		718		563,6	281,8			394,4	157,76

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa										Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực	
				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần		1 cấp		2 cấp		Chủ động	Tạo nguồn
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn							Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		
	- Vụ Đông Xuân			1.409	704,5	1.690,8		986	591,6	394,4		718		563,6	281,8			394,4	157,76
	- Vụ Hè Thu			1.409	704,5	1.690,8		986	591,6	394,4		718		563,6	281,8			394,4	157,76
	- Vụ Mùa							986	591,6			718						394,4	
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	14.017.412	12.734.332	4.361.968	9.962	24.009	0	8.181.335	39.856	117.145	0	57	1.283.147	880.839	4.514			370.728	27.065
	- Vụ Đông Xuân	7.890.488	7.175.903	2.403.726	8.834	0	0	4.657.509	39.637	66.196	0	0	714.586	480.728	2.257			213.564	18.037
	- Vụ Hè Thu	6.010.804	5.442.271	1.958.242	1.127	24.009	0	3.407.667	219	50.949	0	57	568.534	400.111	2.257			157.137	9.029
	- Vụ Mùa	116.119	116.092	0	0	0	0	116.092	0	0	0	0	28	0	0			28	0

Ghi chú: Áp dụng mức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với Khu vực IV và Duyên hải miền Trung được quy định tại Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.409.000 đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: 1.409.000 đồng/ha/vụ x 50% = 704.500 đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 986.000 đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động một phần: 986.000 đồng/ha/vụ x 60% = 591.600 đ/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 986.000 đ/ha/vụ x 40% = 394.400 đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.409.000 đ/ha/vụ x 40% = 563.600 đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 986.000 đ/ha/vụ x 40% = 394.400 đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 986.000 đ/ha/vụ x 40% x 40% = 157.760 đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: 1.197.000 đ/ha/vụ x 40% = 478.800 đ/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động 2 cấp chủ động: 1.409.000 đ/ha/vụ x 120% = 1.690.800 đ/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động 2 cấp tạo nguồn: 1.690.800 đ/ha/vụ x 50% = 845.400 đ/ha/vụ